

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU
NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/6/2016.

Khái quát

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 03 theo số 0101376672 ngày 27 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di chúc; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Xuân Hạ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Linh	Thành viên
Ông Trần Đình Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên
Ông Tayfun Uner	Thành viên

20 38
ÔNG
KH
VU T
KH K
KEM T
M V
P.H.C

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hồng Linh	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hồ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quế Lâm	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đinh Thị Thanh Hai	Trưởng ban	
Ông Trần Thuận An	Thành viên	Đến 28/4/2016
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên	
Bà Chử Thị Thu Trang	Thành viên	Từ 28/4/2016

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

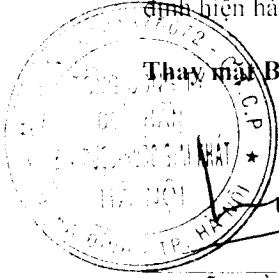
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

34-01
CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC
TOÀN
JAN
ET
CHÍNH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/6/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Nke
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2016





Số: 347 /BCSX/TC/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải Khát Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải Khát Hà Nội, được lập ngày 27 tháng 8 năm 2016, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

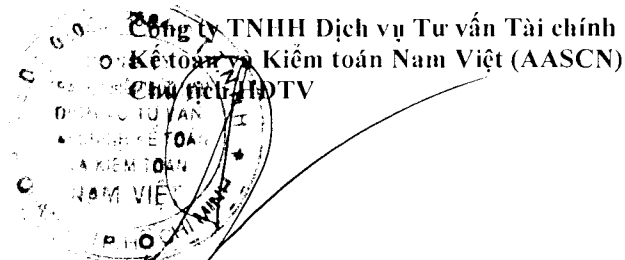
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 30/6/2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/6/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Minh Tiến

Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 0547-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.487.344.456.305	5.133.395.822.272
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.183.739.751.071	2.514.375.528.663
1. Tiền	111		1.497.497.854.967	1.274.661.607.224
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.686.241.896.104	1.239.713.921.439
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		813.142.189.801	1.155.822.764.872
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	813.142.189.801	1.155.822.764.872
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		474.733.057.650	461.599.174.983
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	227.463.418.705	250.025.267.364
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		137.866.506.804	70.953.244.324
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		57.505.000.000	57.300.000.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	86.788.868.484	86.462.862.727
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(34.890.736.343)	(3.142.199.432)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		832.443.610.312	834.635.656.685
1. Hàng tồn kho	141	V.5	832.443.610.312	834.635.656.685
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		183.285.847.471	166.962.697.069
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	14.746.818.118	7.726.165.845
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.556.963.838	3.789.876.955
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	161.982.065.515	155.446.654.269
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.660.695.062.052	4.796.651.618.337
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.932.648.846	1.782.648.846
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	1.570.637.033	1.570.637.033
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		85.416.000	85.416.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		427.000.000	277.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3	1.847.049.532	1.847.049.532
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1.997.453.719)	(1.997.453.719)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
II. Tài sản cố định	220		3.873.795.126.168	4.050.373.584.387
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	3.823.928.323.599	4.000.408.133.847
- Nguyên giá	222		8.654.979.815.949	8.646.313.832.874
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.831.051.492.350)	(4.645.905.699.027)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	49.866.802.569	49.965.450.540
- Nguyên giá	228		84.630.895.281	83.832.095.281
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.764.092.712)	(33.866.644.741)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	27.110.489.813	27.661.761.491
- Nguyên giá	231		34.557.982.411	34.557.982.411
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.447.492.598)	(6.896.220.920)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		191.864.971.401	149.409.386.660
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	191.864.971.401	149.409.386.660
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4	254.016.634.254	249.107.849.207
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		206.671.281.002	201.762.495.955
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		49.500.000.000	49.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.154.646.748)	(2.154.646.748)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		311.975.191.570	318.316.387.746
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	290.667.976.717	276.306.060.932
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	10.077.896.946	26.176.318.140
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.601.449.971	1.774.022.683
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		9.627.867.936	14.059.985.991
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.148.039.518.357	9.930.047.440.609

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.036.267.853.557	3.849.214.243.578
I. Nợ ngắn hạn	310		3.081.883.807.301	2.898.671.563.125
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	540.606.912.650	533.520.145.032
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.033.643.377	14.830.008.955
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.466.853.252.860	1.315.743.639.773
4. Phải trả người lao động	314		63.716.181.242	124.783.937.247
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	35.334.113.706	101.524.869.358
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	361.015.167.486	128.233.032.423
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	576.243.811.497	616.885.185.186
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	583.407.742
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.080.724.483	62.567.337.409
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu CP	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		954.384.046.256	950.542.680.453
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	349.929.968	349.929.968
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	1.088.843.356	3.143.790.000
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.217.810.996	1.746.638.269
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	284.533.838.564	306.055.239.530
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	663.500.825.006	635.282.542.902
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.15	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.692.798.366	3.964.539.784
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.111.771.664.800	6.080.833.197.031
I. Vốn chủ sở hữu	410		6.107.171.453.304	6.076.041.473.909
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	2.541.988.995.538	2.406.305.542.024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.17	9.139.199.088	3.587.572.658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	374.310.386.534	464.396.669.492
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45.618.797.144	(419.057.983.408)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		328.691.589.390	883.454.652.900
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		863.732.872.144	883.751.689.735
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.600.211.496	4.791.723.122
1. Nguồn kinh phí	431		420.000.000	1.920.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		4.180.211.496	2.871.723.122
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.148.039.518.357	9.930.047.440.609

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thu Thủy

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Nguyễn Hồng Linh

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2016.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

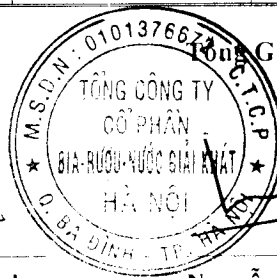
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.049.254.481.448	4.659.268.172.045
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	10.520.445.303	7.902.973.589
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.038.734.036.145	4.651.365.198.456
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	2.988.941.620.181	3.463.929.361.224
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.049.792.415.964	1.187.435.837.232
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	64.701.772.427	77.515.169.850
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	37.520.986.699	42.672.753.244
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.064.434.742	42.105.050.712
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		16.989.715.487	26.201.579.115
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	463.796.342.857	411.743.483.225
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	225.675.170.412	181.657.614.604
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		404.491.403.910	655.078.735.124
12. Thu nhập khác	31	VI.8	20.304.643.271	15.445.901.787
13. Chi phí khác	32	VI.8	8.287.714.557	1.839.668.794
14. Lợi nhuận khác	40		12.016.928.714	13.606.232.993
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		416.508.332.624	668.684.968.117
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	80.939.407.652	131.449.849.181
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		15.876.439.402	(2.982.092.775)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		319.692.485.570	540.217.211.711
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		328.691.589.390	503.801.185.781
20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		(8.999.103.820)	36.416.025.930
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.418	2.128
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	1.418	2.128

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thu Thủy

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Nguyễn Hồng Linh

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			416.508.332.624	668.684.968.117
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		216.051.509.158	295.822.981.716
- Các khoản dự phòng	03		31.748.536.911	2.954.033.663
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(73.179.434.266)	(57.446.815.529)
- Chi phí lãi vay	06		32.447.588.682	42.105.050.712
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		623.576.533.109	952.120.218.679
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(40.545.999.053)	(92.288.934.318)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.364.619.085	19.379.912.016
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.323.440.220	(59.884.602.808)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(16.950.450.003)	(52.454.825.414)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(38.718.920.017)	(36.236.388.655)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(95.103.604.519)	(136.823.980.275)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		74.498.467.642	2.760.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(160.738.057.670)	(39.767.602.410)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		351.706.028.794	556.803.796.815
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(86.718.950.218)	(61.181.863.336)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7.215.911.979	3.338.887.753
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(668.441.222.808)	(290.236.855.834)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.010.766.797.879	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		67.338.380.263	56.794.089.560
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		330.160.917.095	(291.285.741.857)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

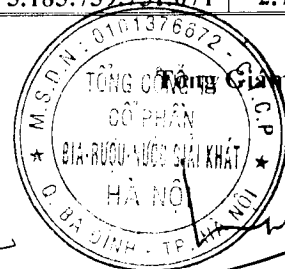
Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		927.992.167.661	679.850.442.348
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(940.415.259.246)	(710.311.772.559)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(66.500.000)	(135.004.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.489.591.585)	(30.596.335.061)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		669.377.354.304	234.921.719.897
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.514.375.528.663	2.535.872.468.182
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13.131.896)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3.183.739.751.071	2.770.794.188.079

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Giám đốc

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Phạm Thu Thủy

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Nguyễn Hồng Linh

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 03 theo số 0101376672 ngày 27 tháng 10 năm 2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là : sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc tập đoàn

Tổng số các Công ty con : 17

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 17

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

84-C
TY
HỘI NH
U VẠN
É TOA
TOAN
HIỆT
Ồ CHỈ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Danh sách công ty con được hợp nhất:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	Kinh doanh bia rượu	50.000.000.000	100%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Sản xuất bia	40.000.000.000	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Sản xuất bia	91.792.900.000	65,01%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	Sản xuất bia	20.000.000.000	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Sản xuất bia	76.912.260.000	66,31%
Công ty CP Bia Thanh Hóa	Sản xuất bia	114.245.700.000	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Sản xuất bia	58.000.000.000	62,05%
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	Sản xuất bao bì bia rượu	20.000.000.000	68,95%
Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội	Sản xuất rượu	200.000.000.000	54,29%
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	Kinh doanh bia rượu	31.230.000.000	60,00%
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	Kinh doanh bia	15.000.000.000	52,64%
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất bia	200.000.000.000	96,10%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Sản xuất bia	180.000.000.000	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Sản xuất bia	110.000.000.000	98,56%
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Sản xuất bia	160.000.000.000	75,83%
Công ty CP Bao bì Habeco	Sản xuất bao bì	25.500.000.000	60,69%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Sản xuất bia	100.000.000.000	53,89%

Các công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Sản xuất bia	28,00%
Công ty CP Vận tải Habeco	Vận tải	28,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	Thương mại, dịch vụ	45,00%
Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại	Thương mại, dịch vụ	40,00%
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Yamamura Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sành sứ	27,21%
Công ty CP Bia Hà Nội Hưng Yên 89	Sản xuất bia	25,00%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Tổng Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Tổng Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của Tổng công ty vượt quá khoản đầu tư của Tổng công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Tổng công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát được trình bày như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 10 năm. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm thì thực hiện phân bổ theo giá trị tổn thất.

Khi thoái vốn khỏi Công ty con thì giá trị khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất trong trường hợp Công ty mẹ vẫn nắm quyền kiểm soát Công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp Công ty mẹ hết quyền kiểm soát tại Công ty con.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chi định khách hàng thanh toán ;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Tổng Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ tài chính

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh : Là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và xác định được giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. khoản góp vốn vào công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn tại công ty liên kết sẽ không được ghi nhận. Lợi thế thương mại phát sinh tại thời điểm góp vốn vào công ty liên kết sẽ không được phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản đầu tư vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không nắm quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 22 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 – 05 năm
- Thương hiệu	04 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 05 năm

Trong kỳ Tổng Công ty có thay đổi thời gian khấu hao đối với một số tài sản là nhà cửa vật kiến trúc lên 20 năm, máy móc thiết bị lên 15 năm làm cho khấu hao giảm đi 67.292.874.689 đồng.

Loại tài sản	Khấu hao theo thời gian cũ	Khấu hao theo thời gian mới	Chênh lệch giảm
Nhà cửa vật kiến trúc	26.001.593.616	9.201.755.605	(16.799.838.011)
Máy móc, thiết bị	97.901.722.344	47.408.685.666	(50.493.036.678)
Cộng	123.903.315.960	56.610.441.271	(67.292.874.689)

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua vào bao gồm giá mua và các chi phí liên quan khác

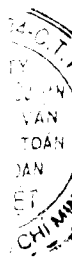
8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí chai, kết chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa của Tổng Công ty được xác định và hạch toán theo Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Thông tư hướng dẫn số 146/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Giá trị lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty được tính theo phương pháp tỷ suất lợi nhuận và lãi suất trái phiếu chính phủ. Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm cổ phần hóa.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 47 đến 50 năm.

Giá trị chai, kết được phân ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ ngày chai, kết được đưa vào sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

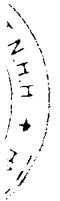
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

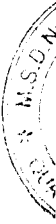
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

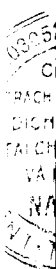
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

I. Tiền

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	26.304.310.509	6.130.526.951
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.481.493.544.458	1.268.531.080.273
Các khoản tương đương tiền	1.675.941.896.104	1.239.713.921.439
Cộng	3.183.739.751.071	2.514.375.528.663

2132
 ĐỒNG T
 HỢP N
 VỤ T
 NH K
 LEM T
 M V
 P H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Phải thu khách hàng

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	8.365.313.426	9.071.880.851
Dieageo Brands BV	-	38.753.762.924
Công ty TNHH Hiền Dũng	-	5.514.911.050
Công ty CP DV TM Đức Thành	-	4.880.028.790
Công ty TNHH Chiến Nga	3.390.391.325	2.718.546.152
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào	33.862.683.132	29.023.655.488
Công ty CP TM Bia Hà Nội-Hung Yên 89	8.860.422.819	-
Phải thu đối tượng khác	172.984.608.003	160.062.482.109
Cộng	227.463.418.705	250.025.267.364
b. Phải thu khách hàng dài hạn		
Phải thu khách hàng khác	1.570.637.033	1.570.637.033
c. Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Công ty CP Bia Hà Nội Kim Bài	8.365.313.426	9.071.880.851
Công ty CP TM Bia Hà Nội-Hung Yên 89	8.860.422.819	-

3. Phải thu khác

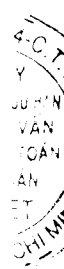
	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	-	47.842.603
Phải thu tiền chi hộ tiền đền bù giải phóng mặt bằng nhà máy Nghi Sơn	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu ký quỹ, ký cược	25.383.827.769	24.446.023.923
Phải thu chuyển nhượng khoản đầu tư	-	2.439.801.267
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	24.885.890.443	27.722.965.695
Phải thu khác	35.359.801.791	30.646.880.758
Cộng	86.788.868.484	86.462.862.727
b. Dài hạn		
Phải thu khác	1.847.049.532	1.847.049.532
Cộng	1.847.049.532	1.847.049.532

4. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi kỳ hạn	813.142.189.801	813.142.189.801	1.155.822.764.872	1.155.822.764.872

Đơn vị: VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2016			01/01/2016		
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp
b.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			206.671.281.002			201.762.495.955
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	28,00%	28,00%	12.562.209.356	28,00%	28,00%	13.176.915.434
Công ty CP Vận tải Habeco	28,00%	28,00%	16.135.743.522	28,00%	28,00%	18.109.649.670
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	45,00%	45,00%	22.644.309.272	45,00%	45,00%	23.475.588.306
Công ty CP Harec Đầu tư và Thương mại	40,00%	40,00%	46.559.364.928	40,00%	40,00%	46.592.962.309
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	27,21%	27,21%	97.930.076.752	27,21%	27,21%	88.894.634.015
Công ty CP Bia Hưng Yên 89	25,00%	25,00%	10.839.577.172	25,00%	25,00%	11.512.746.221
b.2 Đầu tư vào đơn vị khác			49.500.000.000			49.500.000.000
Công ty CP Bất động sản Lilama	15,52%	15,52%	32.500.000.000	15,52%	15,52%	32.500.000.000
Trường Đại Học Công Nghiệp Vinh	3,58%	3,58%	5.000.000.000	3,58%	3,58%	5.000.000.000
Công ty CP Sành sứ Thủy tinh Việt Nam	6,00%	6,00%	12.000.000.000	6,00%	6,00%	12.000.000.000

Các giao dịch phát sinh chủ yếu trong kỳ với Công ty liên kết (xem thuyết minh trang 38)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Hàng tồn kho

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	38.494.353.475
Nguyên liệu, vật liệu	395.401.220.209	419.671.683.097
Công cụ, dụng cụ	50.576.439.093	49.520.997.801
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	146.200.797.034	118.947.520.043
Thành phẩm	155.185.251.991	131.818.624.349
Hàng hóa	85.079.901.985	76.182.477.920
Cộng giá gốc hàng tồn kho	832.443.610.312	834.635.656.685

6. Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.160.027.467	4.659.282.319
Chi phí khác	11.586.790.651	3.066.883.526
Cộng	14.746.818.118	7.726.165.845
b. Dài hạn		
Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa	24.908.190.974	31.267.727.728
Chi phí thuê đất trả trước	68.536.449.649	68.316.059.559
Công cụ, chai ket, bao bì luân chuyển	164.259.451.884	136.422.335.723
Chi phí giải phòng mặt bằng	17.811.649.046	18.362.911.153
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.152.235.164	21.937.026.769
Cộng	290.667.976.717	276.306.060.932

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.690.561.477.956	6.666.318.921.570	189.413.310.463	93.807.721.516	6.212.401.369	8.646.313.832.874
Số tăng trong kỳ	12.404.181.195	39.543.260.922	10.309.714.546	1.500.347.182	-	63.757.503.845
Số giảm trong kỳ	9.572.230.041	43.910.826.443	1.341.895.818	266.568.468	-	55.091.520.770
Số dư cuối kỳ	1.693.393.429.110	6.661.951.356.049	198.381.129.191	95.041.500.230	6.212.401.369	8.654.979.815.949
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	764.776.160.264	3.697.263.241.212	107.230.380.441	71.017.874.731	5.618.042.379	4.645.905.699.027
Số tăng trong kỳ	35.352.826.964	183.209.945.085	9.747.980.177	4.334.891.828	95.461.068	232.741.105.122
Số giảm trong kỳ	5.714.871.590	40.681.129.570	990.718.182	208.592.457	-	47.595.311.799
Số dư cuối kỳ	794.414.115.638	3.839.792.056.727	115.987.642.436	75.144.174.102	5.713.503.447	4.831.051.492.350
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	925.785.317.692	2.969.055.680.358	82.182.930.022	22.789.846.785	594.358.990	4.000.408.133.847
Tại ngày cuối kỳ	898.979.313.472	2.822.159.299.322	82.393.486.755	19.897.326.128	498.897.922	3.823.928.323.599



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	48.258.052.090	35.127.959.434	446.083.757	83.832.095.281
Số tăng trong kỳ	-	798.800.000	-	798.800.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	48.258.052.090	35.926.759.434	446.083.757	84.630.895.281
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	990.327.407	32.438.148.588	438.168.746	33.866.644.741
Số tăng trong kỳ	95.148.459	797.022.848	5.276.664	897.447.971
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.085.475.866	33.235.171.436	443.445.410	34.764.092.712
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	47.267.724.683	2.689.810.846	7.915.011	49.965.450.540
Tại ngày cuối kỳ	47.172.576.224	2.691.587.998	2.638.347	49.866.802.569

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	34.557.982.411	-	-	34.557.982.411
Quyền sử dụng đất	33.127.201.669	-	-	33.127.201.669
Nhà	1.430.780.742	-	-	1.430.780.742
Giá trị hao mòn lũy kế	6.896.220.920	551.271.678	-	7.447.492.598
Quyền sử dụng đất	6.307.145.601	517.357.494	-	6.824.503.095
Nhà	589.075.319	33.914.184	-	622.989.503
Giá trị còn lại	27.661.761.491	-	-	27.110.489.813
Quyền sử dụng đất	26.820.056.068			26.302.698.574
Nhà	841.705.423			807.791.239

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Dự án nhà máy Yên Phong, Bắc Ninh	6.363.369.283	6.363.369.283
Khu nhà nấu mới Quảng Bình	15.469.725.244	-
Trung tâm phân phối sản phẩm Phú Thọ	17.768.965.270	12.872.385.843
Hệ thống sản xuất bia thử nghiệm	86.378.844.687	85.294.421.476
Hệ thống công nghệ thông tin tại TCT	2.462.020.153	2.462.020.153
Công trình chi nhánh Tuyên Quang	5.706.141.736	5.593.161.818
Công trình nhà kho tại Nam Định	15.031.069.596	8.114.828.687
Công trình Lò hơi đốt than	6.750.080.827	6.750.080.827
Công trình thu hồi CO2 công suất 300 kg/h	-	8.427.292.436
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	35.934.754.605	13.531.826.137
Cộng	191.864.971.401	149.409.386.660

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Phải trả người bán

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam	26.892.373.403	26.892.373.403	19.820.130.346	19.820.130.346
Công ty TNHH ĐTTM DV Vận tải Hồng Phát	11.111.471.092	11.111.471.092	14.206.608.340	14.206.608.340
Công ty CP Vận tải Habeco	19.577.540.789	19.577.540.789	-	-
Công ty TNHH Krones	-	-	18.048.683.655	18.048.683.655
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	81.399.237.311	81.399.237.311	41.055.199.707	41.055.199.707
Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam	7.793.830.989	7.793.830.989	26.196.352.812	26.196.352.812
Thủy tinh sanmiguel Yamamura Hải Phòng	32.783.287.776	32.783.287.776	8.482.586.112	8.482.586.112
Diageo Brands BV	1.952.075.832	1.952.075.832	9.800.329.140	9.800.329.140
Công ty TNHH cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	9.806.600.000	9.806.600.000	9.806.600.000	9.806.600.000
Công ty Liên Doanh TNHH Crown Hà Nội	29.282.689.191	29.282.689.191	41.445.306.287	41.445.306.287
Công ty cổ phần HANACANS	79.671.843.905	79.671.843.905	107.676.702.015	107.676.702.015
Công ty TNHH Asia Packaging Industries (Việt Nam)	13.872.864.783	13.872.864.783	-	-
Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	2.070.743.400	2.070.743.400	-	-
Phải trả người bán khác	224.392.354.179	224.392.354.179	236.981.646.618	236.981.646.618
Cộng	540.606.912.650	540.606.912.650	533.520.145.032	533.520.145.032
b. Phải trả dài hạn				
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH TM và Kỹ thuật Hải Âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600
Công ty TNHH TM và Sản xuất Việt Tùng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000
Lương Văn Thắng	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
Phải trả đối tượng khác	99.079.039	99.079.039	99.079.039	99.079.039
Cộng	349.929.968	349.929.968	349.929.968	349.929.968

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

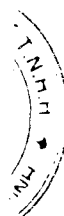
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Thuế phải nộp nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	73.017.578.863	39.959.205.166
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.374.951.147.402	1.251.946.200.067
Thuế thu nhập cá nhân	4.164.893.018	4.669.836.268
Thuế tài nguyên	84.772.045	56.609.710
Thuế đất, tiền thuê đất	3.206.147.018	5.322.635.392
Thuế khác	11.428.714.514	13.789.153.170
Cộng	1.466.853.252.860	1.315.743.639.773
b. Thuế phải thu nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	147.785.507	946.468.632
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng xuất khẩu	30.604.146.600	41.745.283.241
Thuế xuất nhập khẩu	776.517.989	1.371.188.797
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	129.405.284.160	110.633.568.781
Thuế thu nhập cá nhân	22.957.184	211.103.975
Thuế tài nguyên	3.838.810	-
Thuế nhà thầu	-	6.154.900
Thuế đất, tiền thuê đất	82.067.225	456.011.385
Thuế khác	939.468.040	76.874.558
Cộng	161.982.065.515	155.446.654.269

(*) Trong năm tài chính 2015 Công ty con (Công ty CP TM Bia Hà Nội) điều chỉnh hồi tố theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót" và hạch toán vào chi phí khác về việc bổ sung thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước đối với sản phẩm bia hơi Hà Nội số tiền 90.233.852.334 đồng, tương ứng với việc ghi tăng chi phí trên thuế thu nhập doanh nghiệp cũng giảm 19.673.148.826 đồng, cụ thể như sau

Năm phát sinh	Tăng chi phí khác	Tương ứng thuế TNDN giảm	Ghi chú
Năm 2012	17.396.442.269	3.044.377.397	Điều chỉnh hồi tố
Năm 2013	20.151.373.783	5.037.843.446	Điều chỉnh hồi tố
Năm 2014	24.538.243.857	5.398.413.649	Điều chỉnh hồi tố
Năm 2015	28.147.792.425	6.192.514.334	Phát sinh trong năm
Cộng	90.233.852.334	19.673.148.826	

Theo quyết định số 44803/QĐ-CT-KTT3 ngày 05/7/2016 kèm biên bản kiểm tra thuế tại Công ty CP TM Bia Hà Nội ngày 28/6/2016 của Cục thuế Thành phố Hà Nội đã không chấp nhận chi phí thuế tiêu thụ đặc biệt của năm 2015 trị giá 28.147.792.425 đồng là chi phí hợp lệ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trị giá 6.192.514.334 đồng. Công ty đã điều chỉnh hồi tố khoản thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu này vào năm 2015 (xem thêm thuyết minh VII.4 trang 41).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tuy nhiên, theo Công văn số 2078/FCT-DNL ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Tổng cục Thuế gửi Tổng công ty về việc xử lý truy thu thuế TTĐB các năm trước, số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp bổ sung được tính vào kỳ kế toán 2015 để xác định lại kết quả kinh doanh và nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. Vì vậy, để làm rõ nội dung loại trừ trên của Cục thuế Thành phố Hà Nội, Công ty CP TM Bia Hà Nội gửi công văn lên Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin chấp thuận được hạch toán khoản chi phí thuế tiêu thụ đặc biệt nêu trên là chi phí hợp lệ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

13. Chi phí phải trả

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bán hàng	24.192.389.707	80.025.516.361
Chi phí lãi vay	3.326.388.874	4.870.770.185
Chi phí xây dựng cơ bản	1.870.278.577	2.410.927.668
Chi phí phải trả khác	5.945.056.548	14.217.655.144
Cộng	35.334.113.706	101.524.869.358
b. Dài hạn		
Chi phí phải trả khác (*)	1.088.843.356	3.143.790.000
Cộng	1.088.843.356	3.143.790.000

(*) Khoản phải trả giá trị tài sản cố định là hệ thống tiết kiệm năng lượng, giảm khí thải của tổ chức Nedo theo chương trình viện trợ không hoàn lại.

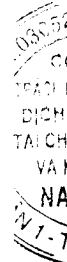
14. Phải trả khác

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.710.313.664	640.359.906
Bảo hiểm xã hội, y tế	1.996.989.288	2.986.515.575
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	98.595.419.139	97.782.523.582
Cô tức phải trả cho các cổ đông	238.371.588.990	4.730.581.710
Phải trả lãi vay	-	110.103.964
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.340.856.405	21.982.947.686
Cộng	361.015.167.486	128.233.032.423
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	277.044.044.499	298.578.945.009
Lãi vay phải trả	6.025.345.020	6.025.345.020
Phải trả khác	1.464.449.045	1.450.949.501
Cộng	284.533.838.564	306.055.239.530

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế hoãn lại	20%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	12.311.985.154	12.311.985.154
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế	11.606.921.927	10.777.992.952
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế	8.648.116.678	8.648.116.678
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(26.932.976.472)	(8.003.576.354)
Trích trừ lợi nhuận chưa thực hiện từ quá trình hợp nhất	4.443.849.659	2.441.799.710
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.077.896.946	26.176.318.140
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	22%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	26.932.976.472	8.003.576.354
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(26.932.976.472)	(8.003.576.354)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2016		Phát sinh trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Á Châu	1.424.777.164	1.424.777.164	25.016.817.706	43.750.437.706	20.158.397.164	20.158.397.164
Ngân hàng Nông nghiệp PTNT	110.000.980.503	110.000.980.503	316.130.781.850	259.761.127.978	53.631.326.631	53.631.326.631
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	63.818.452.718	63.818.452.718	257.031.835.022	257.310.818.417	64.097.436.113	64.097.436.113
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	244.181.470.746	244.181.470.746	422.957.997.569	391.754.541.544	212.978.014.721	212.978.014.721
Ngân hàng Quân đội	51.832.995.271	51.832.995.271	403.976.006.422	480.074.431.756	127.931.420.605	127.931.420.605
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	55.557.218.758	55.557.218.758	74.400.960.033	67.991.331.227	49.147.589.952	49.147.589.952
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered	14.584.916.337	14.584.916.337	14.584.916.337	-	-	-
Vay cá nhân	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	34.843.000.000	34.843.000.000	5.000.000.000	59.098.000.000	88.941.000.000	88.941.000.000
Cộng	576.243.811.497	576.243.811.497	1.522.599.314.939	1.563.240.688.628	616.885.185.186	616.885.185.186
b. Dài hạn						
Ngân hàng TMCP Á Châu	44.374.324.621	44.374.324.621	3.500.000.000	-	40.874.324.621	40.874.324.621
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	356.600.000.000	356.600.000.000	270.000.000.000	16.000.000.000	102.600.000.000	102.600.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	74.911.596.104	74.911.596.104	24.743.282.104	254.025.000.000	304.193.314.000	304.193.314.000
Ngân hàng Quân đội	5.500.000.000	5.500.000.000	-	-	5.500.000.000	5.500.000.000
Ngân hàng Standard Chartered	179.426.904.281	179.426.904.281	-	-	179.426.904.281	179.426.904.281
Văn phòng tinh ủy Phú Thọ	2.688.000.000	2.688.000.000	-	-	2.688.000.000	2.688.000.000
Cộng	663.500.825.006	663.500.825.006	298.243.282.104	270.025.000.000	635.282.542.902	635.282.542.902

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. **Vốn chủ sở hữu**

a **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn xây dựng cơ bản
Số dư đầu năm trước	2.318.000.000.000	16.218.000	1.849.930.460.045	2.242.850.122	617.773.294.109	1.000.000.000
Lãi trong năm trước					883.454.652.900	
Trích quỹ			556.375.081.979	3.811.797.218	(560.186.879.197)	
Trích bổ sung quỹ khen thưởng					(59.404.398.320)	
Chia cổ tức					(417.240.000.000)	
Sử dụng các quỹ		(16.218.000)		(2.467.074.682)	-	(1.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	2.318.000.000.000	-	2.406.305.542.024	3.587.572.658	464.396.669.492	-
Lãi trong kỳ					328.691.589.390	
Trích các quỹ			135.683.453.514	8.616.626.430	(173.881.418.580)	
Trích bổ sung quỹ khen thưởng					(11.632.641.268)	
Chia cổ tức 2015					(231.800.000.000)	
Thưởng Ban điều hành					(1.463.812.500)	
Sử dụng các quỹ				(3.065.000.000)	-	
Số dư cuối kỳ này	2.318.000.000.000	-	2.541.988.995.538	9.139.199.088	374.310.386.534	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2016	%	01/01/2016	%
	VND		VND	
Vốn góp của nhà nước	1.895.924.000.000	81,79	1.895.924.000.000	81,79
Vốn góp của Carlsberg	401.982.000.000	17,34	401.982.000.000	17,34
Vốn góp của Indochina Carlsberg Company Limited	3.477.000.000	0,15	3.477.000.000	0,15
Vốn góp của các đối tượng khác	16.617.000.000	0,72	16.617.000.000	0,72
Cộng	2.318.000.000.000	100	2.318.000.000.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000

d Cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	231.800.000	231.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	231.800.000	231.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	231.800.000	231.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.800.000	231.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	231.800.000	231.800.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	3.991.782.139.264	4.612.012.973.212
Doanh thu dịch vụ	57.472.342.184	47.255.198.833
Cộng	4.049.254.481.448	4.659.268.172.045

b. Doanh thu với các bên liên quan xem thuyết minh VII.1 trang 38

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chiết khấu thương mại	10.356.657.305	7.093.765.141
Giảm giá hàng bán	-	91.000
Hàng bán bị trả lại	163.787.998	809.117.448
Cộng	10.520.445.303	7.902.973.589

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	2.988.941.620.181	3.463.929.361.224
Cộng	2.988.941.620.181	3.463.929.361.224

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.501.305.011	54.143.631.219
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	192.294.486	22.978.552.179
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	35.436.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.172.930	357.550.452
Cộng	64.701.772.427	77.515.169.850

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí lãi vay	37.064.434.742	42.105.050.712
Lỗ chênh lệch tỷ giá	456.551.957	533.562.532
Chi phí tài chính khác	-	34.140.000
Cộng	37.520.986.699	42.672.753.244

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nhân công	49.075.056.516	32.462.344.734
Chi phí công cụ, dụng cụ	65.454.879.377	85.937.628.787
Chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng bán	82.447.636.339	98.164.219.244
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	110.069.133.367	77.402.773.062
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.475.487.711	4.916.821.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.617.251.239	12.746.941.550
Chi phí khác	130.656.898.308	100.112.754.078
Cộng	463.796.342.857	411.743.483.225

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nhân công	66.159.144.576	58.669.092.111
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.432.923.838	4.592.385.584
Chi phí tiền thuê đất	15.405.885.423	14.805.599.374
Chi phí mua ngoài và chi phí khác	138.677.216.575	103.590.537.535
Cộng	225.675.170.412	181.657.614.604

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.346.175.576.695	1.477.070.043.471
Chi phí nhân công	226.266.412.992	251.393.862.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	215.843.226.574	296.413.131.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	229.564.373.084	462.298.738.666
Chi phí khác bằng tiền	420.321.473.505	187.252.523.895
Cộng	2.438.171.062.850	2.674.428.300.404

8. Thu nhập khác, chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
a. Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	3.576.888.827	3.338.887.753
Thu nhập bán bã bia	6.090.133.526	2.138.608.479
Thu nhập được giảm tiền chậm nộp thuế	-	7.720.014.199
Thu nhập từ giải phóng mặt bằng, di dời xưởng	4.137.390.424	-
Thu nhập khác	6.500.230.494	2.248.391.356
Cộng	20.304.643.271	15.445.901.787
b. Chi phí khác		
Giá trị còn lại tài sản, chi phí san lấp	4.302.715.590	-
Chi phí phạt chậm nộp thuế	1.601.379.120	113.936.152
Chi phí khác	2.383.619.847	1.725.732.642
Cộng	8.287.714.557	1.839.668.794

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định năm 2015 với thuế suất là 22%, năm 2016 là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	416.508.332.624	668.684.968.117
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	80.939.407.652	131.449.849.181

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Lãi trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	328.691.589.390	503.801.185.781
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(10.508.647.992)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(10.508.647.992)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	328.691.589.390	493.292.537.788
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	231.800.000	231.800.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.418	2.128
- Lãi suy giảm	1.418	2.128

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ (chưa gồm VAT) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	1.120.000.000
		Phí bản quyền nhãn hiệu	118.652.885
Công ty CP Vận tải Habeco	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	1.050.000.000
		Cước vận chuyển	47.854.044.454
Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	2.535.360.000
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Hải Phòng	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	6.010.570.440
		Bán phế liệu	165.302.000
		Mua vỏ chai	28.974.329.280
Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	1.365.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Tổng Công ty bán chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là: Rủi ro tín dụng, Rủi ro thanh khoản, Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối kỳ	3.059.803.082.818	949.473.436.894	4.009.276.519.712
Các khoản vay	576.243.811.497	663.500.825.006	1.239.744.636.503
Phải trả người bán	540.606.912.650	349.929.968	540.956.842.618
Chi phí phải trả	35.334.113.706	1.088.843.356	36.422.957.062
Phải trả khác	1.907.618.244.965	284.533.838.564	2.192.152.083.529
Số đầu năm	2.836.104.225.716	944.831.502.400	3.780.935.728.116
Các khoản vay	616.885.185.186	635.282.542.902	1.252.167.728.088
Phải trả người bán	533.520.145.032	349.929.968	533.870.075.000
Chi phí phải trả	101.524.869.358	3.143.790.000	104.668.659.358
Phải trả khác	1.584.174.026.140	306.055.239.530	1.890.229.265.670

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

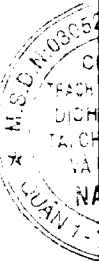
Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và số liệu hợp nhất từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 đã được kiểm toán và soát xét. Số liệu tại 01/01/2016 trên bảng Cân đối kế toán được điều chỉnh hồi tố theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót” và theo quyết định của Cục thuế Thành phố Hà Nội về khoản tăng thuế thu nhập doanh nghiệp do Công ty con là Công ty CP TM Bia Hà Nội ghi nhận chi phí khác về thuế tiêu thu đặc biệt nộp bổ sung (xem thêm thuyết minh số V.12 trang 29,30):

ST T	Chỉ tiêu Cân đối kế toán	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2016 Trình bày lại	Chênh lệch
	Tài Sản			
A	Tài sản ngắn hạn	5.139.588.336.606	5.133.395.822.272	(6.192.514.334)
I	Tài sản ngắn hạn khác	173.155.211.403	166.962.697.069	(6.192.514.334)
1	Thuế phải thu nhà nước	161.639.168.603	155.446.654.269	(6.192.514.334)
	TỔNG TÀI SẢN	9.936.239.954.943	9.930.047.440.609	(6.192.514.334)
	NGUỒN VỐN			
B	Vốn chủ sở hữu	6.087.025.711.365	6.080.833.197.031	(6.192.514.334)
I	Vốn chủ sở hữu	6.082.233.988.243	6.076.041.473.909	(6.192.514.334)
1	Lợi nhuận chưa phân phối	468.112.178.092	464.396.669.492	(3.715.508.600)
2	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	886.228.695.469	883.751.689.735	(2.477.005.734)
	TỔNG NGUỒN VỐN	9.936.239.954.943	9.930.047.440.609	(6.192.514.334)

13884-C
CÔNG TY
HÀ NỘI
ĐẦU TƯ VÀ
KẾ TOÁN
VIỆT
TP. HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Số liệu từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 trên Báo cáo kết quả kinh doanh được trình bày lại để so sánh với kỳ này

Kết quả kinh doanh	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2015	Chênh lệch
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2015	
		Trình bày lại	
Giá vốn hàng bán	3.453.990.072.881	3.463.929.361.224	9.939.288.343
Chi phí bán hàng	421.682.771.568	411.743.483.225	(9.939.288.343)

Người lập biểu

Phạm Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Linh

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2016

